

ẢNH HIỆN TRẠNG KHU VỰC NGHIÊN CỨU LẬP QUY HOẠCH



KÊNH NƯỚC TIẾP GIÁP PHÍA ĐÔNG



CẢNH QUAN NÔNG NGHIỆP TRONG KHU VỰC QUY HOẠCH



ĐƯỜNG ĐIỆN 22/0.4KV TRONG KHU VỰC QUY HOẠCH



ĐƯỜNG GIAO THÔNG TIẾP GIÁP PHÍA NAM



TUYẾN ĐƯỜNG TRẠI CÁ - THỎ NGHIỆP



CẢNH QUAN DÂN CƯ KHU VỰC NGHIÊN CỨU

BẢNG THÔNG KÊ MỐC TOA ĐỘ KHU VỰC LẬP QUY HOẠCH

MỐC	TOA ĐỘ X	TOA ĐỘ Y	MỐC	TOA ĐỘ X	TOA ĐỘ Y
Khu vực xây dựng cụm công nghiệp					
M01	2243367.04	590513.27	M65	2242867.92	589740.81
M02	2243322.62	590542.39	M66	2242867.59	589754.21
M03	2243274.47	590559.13	M67	2242902.15	589764.56
M04	2243211.02	590604.1	M68	2242915.74	589763.49
M05	2243200.39	590579.39	M69	2242932.46	589775.41
M06	2243182.41	590569.67	M70	2242950.26	589789.9
M07	2243181.25	590569.13	M71	2242963.86	589800.92
M08	2243172.02	590561.34	M72	2242984.4	589818.07
M09	2243166.7	590548.41	M73	2243008.49	589839.61
M10	2243143.66	590476.73	M74	2243036.4	589861.02
M11	2243137.54	590478.34	M75	2243038.23	589858.64
M12	2243118.34	590483.39	M76	2243011.93	589833.91
M13	2243105.37	590487.13	M77	2242992.3	589816.26
M14	2243103.73	590486.4	M78	2242967.81	589795.91
M15	2243096.49	590487.17	M79	2242936.39	589770.23
M16	2243051.25	590488.68	M80	2242904.42	589747.36
M17	2243043.99	590486.52	M81	2242879.53	589730.28
M18	2242994.05	590512.64	M82	2242948.28	589709.46
M19	2242975.03	590509.37	M83	2242815.16	589689.75
M20	2242918.62	590488.98	M84	2242813.5	589692.25
M21	2242887.31	590479.85	M85	2242841.68	589713.05
M22	2242824.79	590475.12	M86	2242866.86	589729.37
M23	2242808.04	590479.1	M87	2243195.75	590074.61
M24	2242768.22	590497.31	M88	2243218.65	590112.29
M25	2242726.62	590502.88	M89	2243229.54	590119.6
M26	2242682.44	590551.89	M90	2243241.83	590136.95
M27	2242659.81	590492.74	M91	2243259.64	590189.65
M28	2242652.54	590477.77	M92	2243263.25	590218.12
M29	2242617.15	590396.02	M93	2243301.2	590250.56
M30	2242608.43	590363.42	M94	2243303.83	590249.14
M31	2242632.27	590356.32	M95	2243289.17	590215.43
M32	2242619.07	590297.63	M96	2243272.7	590180.96
M33	2242620.22	590295.79	M97	2243256.88	590150.78
M34	2242632.43	590292.14	M98	2243240.93	590121.87
M35	2242619.2	590227.11	M99	2243220.89	590087.87
M36	2242628.46	590224.12	M100	2243193.82	590045.54
M37	2242620.49	590183.42	M101	2243165.5	590005.45
M38	2242585.46	590189.89	M102	2243162.99	590007.1
M39	2242584.82	590187.43	M103	2243180.38	590037.48
M40	2242547.44	590186.01	M104	2243197.15	590062.37
M41	2242547.95	590201.24	M105	2243365.08	590514.55
M42	2242529.74	590203.9	M106	2243344.98	590527.73
M43	2242527.21	590188.82	M107	2243341.71	590531.16
M44	2242530.41	590186.15	M108	2243342.27	590531.99
M45	2242526.25	590151.63	M109	2243348.37	590527.88
M46	2242483.38	590155.63	M110	2243364.25	590518.91
M47	2242486.36	590127.79	M111	2243370.01	590515.39
M48	2242478.76	589891.73	M112	2243372.56	590513.13
M49	2242490.96	589738.27	M113	2242486.26	590124.16
M50	2242479.35	589550.25	M114	2242469.45	590124.43
M51	2242464.62	590056.66	M115	2242465.39	590120.56
M52	2242565.54	589587.75	M116	2242461.68	590000.48
M53	2242651.1	589626.54	M117	2242455.83	589955.56
M54	2242747.61	589671.36	M118	2242459.46	590078.32
M55	2242833.93	589718.98	M119	2242462.04	590156
M56	2242921.68	589778.55	M120	2242465.14	590208.49
M57	2242999.83	589843.11	M121	2242466.93	590185.99
M58	2243070.89	589913.41	M122	2242465.89	590136.06
M59	2243130.52	589983.37	M123	2242469.82	590131.93
M60	2243189.53	590065.12	M124	2242465.84	590131.67
M61	2243244.61	590158.25			
M62	2243284.48	590040.14			
M63	2243323.04	590340.12			
M64	2243352.55	590442.52			



BẢNG THÔNG KÊ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT				
STT	Loại đất	Kí hiệu	Diện tích (m2)	Tỉ lệ (%)
I	Đất xây dựng cụm công nghiệp		542.000,00	100,00%
1	Đất sản xuất nông nghiệp	LUC	512.260,57	94,51%
2	Sông, kênh	DTL	21.294,79	3,93%
3	Đường giao thông	DGT	8.444,64	1,56%
II	Đất kết nối giao thông		5.466,91	100,00%
1	Đất sản xuất nông nghiệp	LUC	4.122,68	75,41%
2	Sông, kênh	DTL	721,84	13,20%
3	Đường giao thông	DGT	622,39	11,38%
Tổng			547.466,91	

TỶ LỆ CHÍCH:

0 20 50 100 200M

KÍ HIỆU:

- RANH GIỚI QUY HOẠCH
- ĐẤT SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP
- SÔNG, KÊNH
- ĐƯỜNG GIAO THÔNG

CƠ QUAN PHÉ DUYỆT:
ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ XUÂN HUNG

KÈM THEO VẤN BẢN SỐ..... NGÀY..... THÁNG..... NĂM 20....

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:
PHÒNG KINH TẾ HẠ TẦNG

KÈM THEO VẤN BẢN SỐ..... NGÀY..... THÁNG..... NĂM 20....

CƠ QUAN TRÌNH DUYỆT:
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG HOÀNG QUÂN

KÈM THEO VẤN BẢN SỐ..... NGÀY..... THÁNG..... NĂM 20....

GIÁM ĐỐC: PHẠM VĂN THẮNG

CƠ QUAN TỜ CHỨC LẬP QUY HOẠCH:
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG HOÀNG QUÂN

KÈM THEO VẤN BẢN SỐ..... NGÀY..... THÁNG..... NĂM 20....

GIÁM ĐỐC: PHẠM VĂN THẮNG

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:
QUY HOẠCH CHI TIẾT TỶ LỆ 1/500 DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT CỤM CÔNG NGHIỆP XUÂN VINH

ĐỊA ĐIỂM THUỘC XÃ XUÂN HUNG, TỈNH BÌNH ĐỊNH

TÊN BẢN VẼ:
BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, KIẾN TRÚC CẢNH QUAN VÀ DANH GIÁ ĐẤT XÂY DỰNG

BẢN VẼ: QH-02	GHIẾP: 1A0	TỶ LỆ: A0 FIT	NGÀY: .../.../20...
---------------	------------	---------------	---------------------

THIỆT KẾ	NGUYỄN ĐỨC LƯƠNG	
CHỦ TRÌ	TRẦN VĂN ĐÔNG	
CHỦ NHIỆM	NGUYỄN NGỌC	
QL. KỸ THUẬT	TRẦN VĂN ĐÔNG	

GIÁM ĐỐC

THS.KTS. PHẠM MINH ĐỨC

VIỆN QUY HOẠCH ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN QUỐC GIA
TRUNG TÂM TƯ VẤN KIẾN TRÚC VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
10 Hòa Lữ - Hà Nội. Tel: 024 22210885 Fax: 024 9764339

QUY HOẠCH CHI TIẾT TỶ LỆ 1/500 DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HTKT CỤM CÔNG NGHIỆP XUÂN VINH